

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

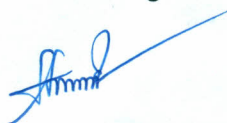
Quý 3 năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (VND)	SỐ ĐẦU NĂM (VND)
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		341 533 510 715	153 319 822 879
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7 318 284 126	19 883 533 823
1. Tiền (11)	111	V.01	7 318 284 126	7 883 533 823
2. Các khoản tương đương tiền (11,1212)	112			12 000 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	9 494 408 250	15 847 114 500
1. Đầu tư ngắn hạn khác (121,128)	121		23 620 978 356	23 620 978 356
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (129)	129		-14 126 570 106	-7 773 863 856
III. Các khoản phải thu	130		241 569 908 258	69 525 909 884
1. Phải thu của khách hàng (131)	131		237 319 037 850	68 335 970 340
2. Trả trước cho người bán (331)	132		646 870 408	583 739 544
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (136)	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng(337)	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	3 604 000 000	606 200 000
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (139)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		75 867 706 195	38 805 833 946
1. Hàng tồn kho (151->157)	141	V.04	75 867 706 195	38 805 833 946
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (159)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7 283 203 886	9 257 430 726
1. Chi phí trả trước ngắn hạn (142)	151		1 936 680 501	1 359 652 949
2. Thuế GTGT được khấu trừ (133)	152	V.05		
3. Thuế Các khoản phải thu Nhà nước (333)	154		628 382 837	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		4 718 140 548	7 897 777 777
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		34 353 263 103	48 239 559 489
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng (131)	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị nội bộ (1361)	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn (136)	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (139)	219			
II. Tài sản cố định	220		25 453 263 103	39 339 559 489
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	24 418 050 103	38 304 346 489
- Nguyên giá (211)	222		53 523 008 723	52 904 253 762
- Giá trị hao mòn lũy kế (2141)	223		-29 104 958 620	-14 599 907 273
2. Tài sản thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá (212)	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (2142)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá (213)	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (2143)	229			
4. Chi phí XDCB dở dang (241)	230	V.11	1 035 213 000	1 035 213 000
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá (217)	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (2147)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		8 900 000 000	8 900 000 000
1. Đầu tư vào công ty con (221)	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (222)	252			
3. Đầu tư dài hạn khác (228)	258	V.13	8 900 000 000	8 900 000 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (229)	259			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	số cuối kỳ (VND)	SỐ ĐẦU NĂM (VND)
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn (242)	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (243)	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG: TÀI SẢN	270		375 886 773 818	201 559 382 368
A/ NỢ PHẢI TRẢ	300		291 954 813 541	146 088 098 511
I. Nợ ngắn hạn	310		286 491 228 463	136 744 455 821
1. Vay và nợ ngắn hạn (311,315)	311	V.15	41 823 767 297	39 385 956 018
2. Phải trả cho người bán (331)	312		216 167 158 549	69 067 600 068
3. Người mua trả tiền trước (131)	313		287 879 094	3 691 458 732
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (333)	314	V.16	5 494 384 647	2 541 532 965
5. Phải trả người lao động (334)	315		2 792 205 729	4 865 119 718
6. Chi phí phải trả (335)	316	V.17	11 975 779 283	460 069 533
7. Phải trả nội bộ (336)	317			
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ hợp đồng (337)	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác (338)	319	V.18	6 759 266 980	16 079 628 881
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn (352)	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi (353)	323		1 190 786 884	653 089 906
II. Nợ dài hạn	330		5 463 585 078	9 343 642 690
1. Phải trả dài hạn người bán (331)	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ (336)	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác (344,338)	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	5 352 000 000	9 281 125 000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (347)	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm (351)	336		111 585 078	62 517 690
7. Dự phòng phải trả dài hạn (352)	337			
8. Doanh thu nhận trước (3387)	338			
9. Quỹ Khoa học Công nghệ (356)	339			
B/ NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.22	83 931 960 277	55 471 283 857
I. Nguồn vốn, quỹ	410		83 931 960 277	55 471 283 857
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (411)	411		60 000 000 000	41 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần (4112)	412		4 822 978 000	187 494 500
3. Vốn khác của chủ sở hữu (4118)	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ (419)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (412)	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (413)	416			
7. Quỹ Đầu tư phát triển (414)	417		2 473 170 485	1 229 166 528
8. Quỹ dự phòng tài chính (415)	418		1 236 585 241	614 583 263
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (418)	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối (421)	420		15 399 226 551	12 440 039 566
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB (441)	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (417)	422			
II. Nguồn kinh phí	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (466)	433			
TỔNG CỘNG: NGUỒN VỐN	440		375 886 773 818	201 559 382 368

Ngày 25 tháng 10 năm 2021
 Người lập biểu Kế toán trưởng







KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 3 NĂM 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	THUYẾT MINH	KỲ NÀY		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	173 089 451 426	57 145 895 784	781 853 474 620	269 057 988 884
Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		173 089 451 426	57 145 895 784	781 853 474 620	269 057 988 884
2. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	164 380 982 096	48 887 369 821	745 879 184 863	248 358 183 556
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-11)	20		8 708 469 330	8 258 525 963	35 974 289 757	20 699 805 328
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	79 980 237	18 969 236	1 167 382 984	2 736 339 769
5. Chi phí tài chính	22	VI.28	2 470 207 147	1 526 710 524	13 526 502 294	8 810 780 956
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2 368 965 171	1 526 710 524	6 241 772 039	3 761 755 600
6. Chi phí bán hàng	24					
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1 831 371 011	1 062 765 187	4 981 000 336	3 304 957 051
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh[20+(21-22)-24-25]	30		4 486 871 409	5 688 019 488	18 634 170 111	11 320 407 090
9. Thu nhập khác	31			27 466 593		27 466 593
10. Chi phí khác	32		154 606 417	14 866 667	154 606 417	68 010 812
11. Lợi nhuận khác (31-32)	40		- 154 606 417	12 599 926	- 154 606 417	-40 544 219
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		4 332 264 992	5 700 619 414	18 479 563 694	11 279 862 871
13. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.30	1 526 551 620	688 535 921	4 832 368 796	1 223 888 372
13. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	VI.30				
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (50-51-52)	60		2 805 713 372	5 012 083 493	13 647 194 898	10 055 974 499

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Ngày 20 tháng 10 năm 2011

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 CÔNG TY CỔ PHẦN
 LICOGI 16.6
 Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quốc Đồng

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Quý 3 Năm 2011

Tên chi tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2011 Đến ngày 30/09/2011	Từ ngày 01/01/2010 Đến ngày 30/09/2010
I. LCTT thuần từ hoạt động SXKD	20	-27,693,930,051	-15,230,030,198
1. Tiền thu bán hàng và dịch vụ	01	392,503,696,924	117,601,683,738
2. Tiền trả cho người cung cấp HHDV	02	-379,639,267,471	-139,909,651,117
3. Tiền trả cho người lao động	03	-22,505,475,543	-4,915,669,495
4. Tiền trả lãi vay	04	-6,405,218,494	-4,002,692,418
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05	-1,093,369,689	-456,564,178
6. Tiền thu khác từ HĐKD	06	9,307,949,347	20,346,799,993
7. Tiền chi khác từ HĐKD	07	-19,862,245,125	-3,893,936,721
II. LCTT thuần từ hoạt động đầu tư	30	810,092,075	-5,535,204,160
1 Tiền chi đầu tư TSCĐ và dài hạn khác	21	-357,290,909	-7,140,543,929
2. Tiền thu từ bán TSCĐ và dài hạn khác	22	0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ đơn vị khác	23	0	0
4. Tiền thu nợ vay, bán nợ đơn vị khác	24	0	0
5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25	0	-4,467,000,000
6. Tiền thu vốn góp vào đơn vị khác	26	0	2,001,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, Cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,167,382,984	4,071,339,769
III. LCTT thuần từ hoạt động tài chính	40	14,318,588,279	19,788,411,328
1. Tiền thu bán CPDN, nhận vốn góp của CĐ	31	23,750,000,000	8,500,000,000
2. Tiền chi mua CPDN, trả vốn góp cho CĐ	32	0	0
3. Tiền thu vay ngắn hạn, dài hạn	33	98,916,002,384	88,244,680,275
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-100,407,316,105	-76,956,268,947
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Tiền chi trả cổ tức cho Cổ đông	36	-7,940,098,000	0
LCTT thuần trong kỳ	50	-12,565,249,697	-976,823,030
Tiền tồn đầu kỳ	60	19,883,533,823	4,778,157,968
Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	61	0	0
Tiền tồn cuối kỳ	70	7,318,284,126	3,801,334,938

Người lập biểu

[Signature]

Kế toán trưởng

[Signature]

Ngày 20 tháng 03 năm 2011

Thủ trưởng đơn vị



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quốc Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Licogi 16.6 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103017362 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 18 tháng 05 năm 2007, trong quá trình hoạt động Công ty đã thay đổi 7 lần đăng ký kinh doanh, lần thứ bảy là Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần với Mã số doanh nghiệp 0102264629 ngày 19/07/2011.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102264629 ngày 19/07/2011 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 60.000.000.000đ (Sáu mươi tỷ đồng).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 4 - Tòa nhà 34 – Ngõ 164 đường Khuất Duy Tiến –quận Thanh Xuân – thành phố Hà Nội

Điện thoại: 042.250.718

Fax: 042.250.716

Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102264629 ngày 19/07/2011 (thay đổi lần thứ bảy) lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đô thị và kinh doanh bất động sản: Kinh doanh điện, nước, khí nén; vận tải hàng hoá; vận tải khách du lịch; vận tải khách theo hợp đồng; vận tải khách bằng xe buýt; vận tải khách bằng taxi; vận tải khách theo tuyến cố định. Kinh doanh vận tải bằng ô tô các loại hình sau: Dịch vụ bảo dưỡng ô tô và phụ tùng ô tô, Kinh doanh ô tô và phụ tùng ô tô. Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ (Trừ kinh doanh bất động sản). Các hoạt động dịch vụ: Cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật, tư vấn đầu tư (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính), dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc thiết bị các sản phẩm cơ khí và kết cấu địa hình khác. Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng. Gia công chế tạo kết cấu thép và các sản phẩm cơ khí. Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, các công trình điện, thông tin liên lạc, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, các công trình phòng cháy, chữa cháy, thiết bị bảo vệ, các công trình thông gió cấp nhiệt, điều hoà không khí, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, nền móng công trình.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm hoặc tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính năm hoặc tại ngày kết thúc năm tài chính giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản

chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo phương pháp giá trị khối lượng thực hiện, kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận. Kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn 4 điều kiện quy định tại chuẩn mực số 15 “ Hợp đồng xây dựng”.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các Quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

1 . TIỀN

	30/09/2011	1/1/2011
	VND	VND
Tiền mặt	67,548,976	398,395,433
Tiền gửi ngân hàng	7,250,735,150	7,485,138,390
Các khoản tương đương tiền	-	12,000,000,000
Cộng	7,318,284,126	19,883,533,823

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2011	1/1/2011
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	23,620,978,356	23,620,978,356
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(14,126,570,106)	(7,773,863,856)
Cộng	9,494,408,250	15,847,114,500
(*) Cổ phiếu Công ty Cổ phần Licogi 16 (Mã cổ phiếu LCG)	Số lượng 693,023	Giá trị 23,620,978,356
	693,023	23,620,978,356

3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2011	1/1/2011
	VND	VND
Phải thu khác	3,604,000,000	606,200,000
Cộng	3,604,000,000	606,200,000

4 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2011	1/1/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2,441,253,421	2,529,315,815
Công cụ, dụng cụ	655,991,089	292,323,222
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	72,770,461,685	35,415,766,845
Hàng hóa	-	568,428,064
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	-	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	75,867,706,195	38,805,833,946

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TBDCQL và TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2011	8,554,256,647	37,377,174,982	6,543,865,976	428,956,157	52,904,253,762
Số tăng trong kỳ	-	539,745,870	-	79,009,091	618,754,961
- Mua trong kỳ	-	539,745,870	-	79,009,091	618,754,961
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2011	8,554,256,647	37,916,920,852	6,543,865,976	507,965,248	53,523,008,723
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2011	428,804,551	11,387,845,562	2,515,199,482	268,057,678	14,599,907,273
Số tăng trong kỳ	160,801,704	13,398,936,935	855,842,414	89,470,294	14,505,051,347
- Khấu hao trong kỳ	160,801,704	13,398,936,935	855,842,414	89,470,294	14,505,051,347
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 01/01/2011	589,606,255	24,786,782,497	3,371,041,896	357,527,972	29,104,958,620
Giá trị còn lại					
Tại ngày tại 01/01/2011	8,125,452,096	25,989,329,420	4,028,666,494	160,898,479	38,304,346,489
Tại ngày tại 30/09/2011	7,964,650,392	13,130,138,355	3,172,824,080	150,437,276	24,418,050,103

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>30/09/2011</u>	<u>1/1/2011</u>
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1,035,213,000	1,035,213,000
- Nhà văn phòng ở Nhơn Trạch - Đồng Nai	<i>1,035,213,000</i>	<i>1,035,213,000</i>
Cộng	<u>1,035,213,000</u>	<u>1,035,213,000</u>

13 . ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	<u>30/09/2011</u>	<u>1/1/2011</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường	8,900,000,000	8,900,000,000
Cộng	<u>8,900,000,000</u>	<u>8,900,000,000</u>

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>30/09/2011</u>	<u>1/1/2011</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn	41,823,767,297	39,385,956,018
- Vay ngân hàng BIDV - Chi nhánh Hà Nội	<i>41,823,767,297</i>	<i>39,385,956,018</i>
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	<u>41,823,767,297</u>	<u>39,385,956,018</u>

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/09/2011</u>	<u>1/1/2011</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1,037,600,727
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,107,844,358	1,368,845,251
Thuế thu nhập cá nhân	386,540,289	135,086,987
Cộng	<u>5,494,384,647</u>	<u>2,541,532,965</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/09/2011</u>	<u>1/1/2011</u>
	VND	VND
Cộng	<u>11,975,779,283</u>	<u>460,069,533</u>

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/09/2011</u>	<u>1/1/2011</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	341,924,399	275,609,335
Bảo hiểm xã hội, y tế	512,745,357	306,664,829
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4,417,886,688	15,497,354,717
Phải thu khác (Dư Có)	2,618,539	-
Tạm ứng (Dư Có)	1,484,091,997	-
Cộng	<u>6,759,266,980</u>	<u>16,079,628,881</u>

20 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/09/2011	1/1/2011
	VND	VND
Vay dài hạn		9,281,125,000
- Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thanh Xuân	2,554,000,000	3,488,000,000
- Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Nội	2,689,000,000	5,445,625,000
- Vay Ngân hàng VPBank	109,000,000	347,500,000
Cộng	5,352,000,000	9,281,125,000

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2010	25,000,000,000	650,937,099	325,468,549	3,287,500,000		5,881,465,500
Tăng vốn trong năm trước	16,000,000,000					
Lãi trong năm trước						12,440,039,566
Phân phối các quỹ		578,229,429	289,114,714			(1,381,465,500)
Chi cổ tức bằng cổ phiếu						(4,500,000,000)
Chi cổ phiếu thưởng				(3,000,000,000)		
Chi phí phát hành tăng vốn				(100,005,500)		
Giảm khác (*)						
Số dư tại 31/12/2010	41,000,000,000	1,229,166,528	614,583,263	187,494,500	-	12,440,039,566
Tăng vốn trong kỳ này	19,000,000,000	-	-	4,750,000,000		-
Lãi trong kỳ này						13,647,194,898
Phân phối các quỹ		1,244,003,957	622,001,978			(2,488,007,913)
Chi cổ tức bằng cổ phiếu						
Chi trả cổ tức	-			-		(8,200,000,000)
Chi phí phát hành tăng vốn				(114,516,500)		
Giảm khác (*)						
Số dư tại 30/09/2011	60,000,000,000	2,473,170,485	1,236,585,241	4,822,978,000	-	15,399,226,551

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2011	%	1/1/2011	%
Vốn góp của Nhà nước		0.00%		0.00%
Vốn góp của các đối tượng khác	60,000,000,000	100.00%	41,000,000,000	100.00%
Cộng	60,000,000,000		41,000,000,000	

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/09/2010
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	41,000,000,000	25,000,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	19,000,000,000	16,000,000,000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	60,000,000,000	41,000,000,000

d) Cổ phiếu

	<u>9/30/2011</u>	<u>1/1/2011</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,000,000	4,100,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6,000,000	4,100,000
- Cổ phiếu phổ thông	6,000,000	4,100,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	6,000,000	4,100,000
- Cổ phiếu phổ thông	6,000,000	4,100,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6,000,000	4,100,000
- Cổ phiếu phổ thông	6,000,000	4,100,000
- Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

e) Các quỹ của công ty

	<u>30/09/2011</u>	<u>1/1/2011</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	2,473,170,485	1,229,166,528
- Quỹ dự phòng tài chính	1,236,585,241	614,583,263

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/09/2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng		
Doanh thu hợp đồng xây dựng	661,109,396,201	199,492,306,707
Doanh thu bán hàng hóa (tro bay)	112,009,592,068	60,124,320,082
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8,734,486,351	9,441,362,095
Cộng	<u><u>781,853,474,620</u></u>	<u><u>269,057,988,884</u></u>

*** . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/09/2010
	VND	VND
Doanh thu thuận hợp đồng xây dựng	661,109,396,201	199,492,306,707
Doanh thu thuận bán hàng hóa (tro bay)	112,009,592,068	60,124,320,082
Doanh thu thuận cung cấp dịch vụ	8,734,486,351	9,441,362,095
Cộng	<u><u>781,853,474,620</u></u>	<u><u>269,057,988,884</u></u>

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/09/2010
	VND	VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	632,956,079,364	183,423,394,386
Giá vốn bán hàng hóa (tro bay)	106,606,581,306	57,881,538,728
Giá vốn cung cấp dịch vụ	6,316,524,193	7,053,250,442
Cộng	<u><u>745,879,184,863</u></u>	<u><u>248,358,183,556</u></u>

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/09/2010
VND	VND
1,167,382,984	2,736,339,769

Cộng

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/09/2010
VND	VND
13,526,502,294	8,810,780,956

Cộng

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/09/2010
VND	VND
4,832,368,796	1,223,888,372

Cộng

(*) *Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành từ 01/01 đến 30/09/2011

Chi phí thuế TNDN phải nộp theo QT thuế năm 2007-2010

4,832,368,796

4,427,535,028

404,833,768

*** NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

1. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/09/2010.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Số tiền</u>
Công ty Cổ phần LICOGI 16	Cổ đông sáng lập	Bán sản phẩm xây lắp	718,335,197,124
Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường	Công ty nhận vốn góp	Mua tro bay	46,498,586,028

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, số dư công nợ với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị phải thu(+)/Phải trả (-)
Công ty Cổ phần LICOGI 16	Cổ đông sáng lập	Bán sản phẩm xây lắp	207,814,684,020
Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường	Công ty nhận vốn góp	Mua tro bay	(7,686,106,130)

Người lập

Đào Lan Tuyết

Kế toán trưởng

Hà Thị Huệ

Hà Nội, ngày 27 tháng 9 năm 2011



Nguyễn Quốc Đồng